

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh, đưa ra khỏi danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2022 và bổ sung danh mục dự án bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo hình thức đấu giá trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công; Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất; Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP ngày 04 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định việc tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất; Thông tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính trong đấu giá tài sản; Thông tư số 37/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định về sắp xếp lại, xử lý tài sản công;

Căn cứ Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Ban hành quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu

tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 28/2020/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh ban hành quy định về bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thanh Hóa theo hình thức đấu giá; Quyết định số 03/2022/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thanh Hóa theo hình thức đấu giá ban hành kèm theo Quyết định số 28/2020/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh;

Căn cứ Công văn số 2829-CV/VPTU ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Văn phòng Tỉnh ủy thông báo kết luận của Thường trực Tỉnh ủy về việc điều chỉnh, đưa ra khỏi danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2022 và bổ sung danh mục dự án bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo hình thức đấu giá trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 3218/STC-QLCSGC ngày 14 tháng 6 năm 2022 về việc bổ sung danh mục dự án bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo hình thức đấu giá trên địa bàn tỉnh và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 549/TTr-STNMT ngày 15 tháng 6 năm 2022 về việc đề nghị phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, đưa ra khỏi danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2022 và bổ sung danh mục dự án bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo hình thức đấu giá trên địa bàn tỉnh; cụ thể như sau:

1. Dự án đưa ra khỏi danh mục đấu giá quyền sử dụng đất năm 2022

- Số dự án (MB): 49 dự án.
- Diện tích theo quy hoạch: 138,68 ha.
- Diện tích thực hiện đấu giá: 85,91 ha.
- Tổng số tiền sử dụng đất dự kiến thu: 2.529,6 tỷ đồng.
- Tiền sử dụng đất thu được sau khi trừ GPMB, HTKT: 1.928,9 tỷ đồng.

(Chi tiết theo phụ lục I kèm theo).

2. Điều chỉnh danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2022:
Chi tiết theo phụ lục II kèm theo.

3. Bổ sung danh mục dự án bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất

- Tên cơ sở nhà, đất: Trung tâm Văn hóa, Thể dục Thể thao huyện Cẩm Thủy (cũ), huyện Cẩm Thủy.

- Về đất: diện tích 43.947,3 m²; giá trị quyền sử dụng đất: 131.841.900.000 đồng.

- Về nhà: diện tích xây dựng là 2.371,40 m²; diện tích sàn sử dụng là 2.990,10 m²; nguyên giá là 15.431,752 triệu đồng; giá trị còn lại là 7.454,339 triệu đồng.

- Về tài sản, vật kiến trúc gắn liền với đất: diện tích xây dựng là 15.758,400 m²; diện tích sàn sử dụng là 16.441,400 m²; nguyên giá là 24.177,838 triệu đồng; giá trị còn lại là 17.333,632 triệu đồng.

- Về hạng mục san nền: diện tích xây dựng là 43.947,3 m²; diện tích sàn sử dụng là 43.947,3 m²; nguyên giá là 10.167,4 triệu đồng; giá trị còn lại là 10.167,4 triệu đồng.

Điều 2. Căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước, các đơn vị có trách nhiệm:

1. Yêu cầu UBND các huyện, thị xã, thành phố và Trung tâm Phát triển quỹ đất Thanh Hóa:

- Khẩn trương tổ chức thực hiện các công việc tiếp theo để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất các dự án theo quy định của pháp luật.

- Rà soát quy hoạch xây dựng, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và các nội dung khác có liên quan đối với từng dự án đảm bảo các quy định của pháp luật hiện hành mới được tổ chức đấu giá.

- Lựa chọn các đơn vị tổ chức đấu giá phải có kinh nghiệm, năng lực tốt và việc tổ chức đấu giá phải đảm bảo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

- Các đơn vị có tài sản bán đấu giá là quyền sử dụng đất thực hiện ký văn bản cam kết và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 phải tổ chức đấu giá thành công, hoàn thành Kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất năm 2022 đã được phê duyệt.

- Căn cứ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, hồ sơ có liên quan, khẩn trương lập hồ sơ theo quy định tại Quyết định số 28/2020/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định về bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thanh Hóa theo hình thức đấu giá và Quyết định số 03/2022/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thanh Hóa theo hình thức đấu giá ban hành kèm theo Quyết định số 28/2020/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh, trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quyết định phê duyệt chủ trương bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định.

2. Yêu cầu Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, UBND các huyện, thị xã, thành phố và Trung tâm Phát triển quỹ đất Thanh Hóa: khi xây

dụng giá đất, thẩm định, xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất, xác định giá khởi điểm để bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo hình thức đấu giá, phải sát với giá thị trường để tổ chức đấu giá đạt hiệu quả cao, mang lại nguồn thu cao nhất cho ngân sách Nhà nước; thực hiện quy trình, thủ tục thực hiện đấu giá phải đảm bảo chặt chẽ, công khai, minh bạch, tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

3. Các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Tư pháp; Cục thuế tỉnh Thanh Hóa, theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố, Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hóa thực hiện; đồng thời, thực hiện những nội dung công việc thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Tư pháp; Cục trưởng Cục thuế tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hóa; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh Thanh Hóa;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu: VT, KTTC ^(ĐNV)
QDDM 22-03

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Giang

Phụ lục I**Dự án đưa ra khỏi Danh mục đầu giá quyền sử dụng đất năm 2022***(kèm theo Quyết định số:/QĐ-UBND ngày...../...../2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

STT	Tên dự án (MBQH)	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích đất quy hoạch (ha)	Diện tích đất đầu giá (ha)	Tiền sử dụng đất dự kiến (triệu đồng)	Dự kiến chi phí bồi thường GPMB (triệu đồng)	Dự kiến chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật (triệu đồng)	Tiền sử dụng đất nộp NSNN sau khi trừ đi chi phí GPMB và đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật (triệu đồng)	Lý do
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	HUYỆN THIỆU HÓA		113,19	61,86	2.443.829	136.629	447.346	1.859.854	
A	Dự án chuyển tiếp		25,17	4,64	394.800	31.000	57.180	306.620	
1	Khu ĐT Tây Bắc TT Vạn Hà (GĐ 2).	TT Thiệu Hóa	25,17	4,64	394.800	31.000	57.180	306.620	Do công tác thực hiện GPMB, lập MBQH 1/500 không đảm bảo thực hiện xong trong năm 2022 nên không kịp để tổ chức đầu giá trong năm 2022
B	Dự án mới		88,02	57,22	2.049.029	105.629	390.166	1.553.234	
	Dự án Khu dân cư đô thị		38,07	24,75	1.237.275	45.684	190.350	1.001.241	
1	Khu dân cư mới phía Đông Bắc thị trấn Thiệu Hóa (DCM15)	TT Thiệu Hóa	3,92	2,55	127.400	4.704	19.600	103.096	
2	Khu đô thị phía Bắc đường huyện ĐH - TH.05(DCM 28)		5,40	3,51	175.500	6.480	27.000	142.020	
3	Khu đô thị phía Bắc đường huyện ĐH - TH.05(DCM 27)		5,30	3,45	172.250	6.360	26.500	139.390	
4	Khu dân cư đường tránh QL45 từ TT. Thiệu Hóa đi xã Thiệu Trung (DCM35+DCM40)		5,80	3,77	188.500	6.960	29.000	152.540	
5	Hạ tầng Khu đô thị phía Nam đường huyện ĐH-TH 05 (DCM 11)		5,20	3,38	169.000	6.240	26.000	136.760	
6	Khu dân cư phía Tây Bắc Bắc Thị trấn Thiệu Hóa		3,20	2,08	104.000	3.840	16.000	84.160	
7	Khu dân cư mới phía Bắc đường trung tâm thị trấn (DCM08+HT103)		5,55	3,61	180.375	6.660	27.750	145.965	
8	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư mới dọc sông Nhà Lê thuộc Tiểu khu Ba Chè - Tiểu khu 13, thị trấn Thiệu Hóa		3,70	2,41	120.250	4.440	18.500	97.310	Do công tác thực hiện GPMB, lập MBQH 1/500 không đảm bảo thực hiện xong
	Khu dân cư nông thôn		49,95	32,47	811.754	59.945	199.816	551.993	
1	Khu dân cư Đồng Nỗ Viễn, thôn 3	Xã Thiệu Viên	1,82	1,18	29.575	2.184	7.280	20.111	

2	Khu dân cư Tái định cư phục vụ GPMB đường nối QL 01 - QL 45	Thịệu Quang	3,10	2,02	50.375	3.720	12.400	34.255	trong năm 2022 nên không kịp để tổ chức đấu giá trong năm 2022
3	Khu dân cư trại khu vực Ao Tàn Cửa Phủ	xã Tân Châu	2,32	1,51	37.700	2.784	9.280	25.636	
4	Các điểm dân cư trên đất xen kẹt	xã Thiệu Chính	0,05	0,03	813	60	200	553	
5	Khu dân cư Cồn Quy, thôn Dân Quý	xã Thiệu Chính	2,81	1,83	45.663	3.372	11.240	31.051	
6	Điểm dân cư thôn Đông Mỹ khu vực đồng Trau	xã Thiệu Duy	1,00	0,65	16.250	1.200	4.000	11.050	
7	Điểm dân cư thôn Khánh Hội khu vực đồng Hàng Và	xã Thiệu Duy	0,86	0,56	13.975	1.032	3.440	9.503	
8	Điểm dân cư thôn Trung Thôn	Xã Thiệu Giang	0,27	0,18	4.388	324	1.080	2.984	
9	Khu dân cư thôn 6	Xã Thiệu Giang	1,74	1,13	28.275	2.088	6.960	19.227	
10	Điểm dân cư khu vực Bồng Lão, thôn Chấn Long	Xã Thiệu Hợp	0,02	0,01	325	24	80	221	
11	Khu dân cư thôn Chấn Long	Xã Thiệu Hợp	1,93	1,25	31.363	2.316	7.720	21.327	
12	Điểm dân cư Ác Te - Phú Lai	Xã Thiệu Long	0,19	0,12	3.088	228	760	2.100	
13	Khu dân cư khu đồng Ác Te + Đồng cầu thôn Phú Lai	Xã Thiệu Long	3,29	2,14	53.463	3.948	13.160	36.355	
14	Khu dân cư Nô Dọc, Tây đường vào thôn 3	Xã Thiệu Lý	1,40	0,91	22.750	1.680	5.600	15.470	
15	Điểm dân cư Góc Sừa Bá Chăn	Xã Thiệu Ngọc	4,00	2,60	65.000	4.800	16.000	44.200	
16	Khu dân cư gốc Sừa, Thương, Trôi Sâu thôn Tân Bình.	Xã Thiệu Ngọc	2,50	1,63	40.625	3.000	10.000	27.625	
17	Khu dân cư thôn Nguyên Tiến Nguyên Hưng	Xã Thiệu Nguyên	1,30	0,85	21.125	1.560	5.200	14.365	
18	Điểm dân cư Đồng Bái, thôn Mật Thôn	Xã Thiệu Phúc	3,10	2,02	50.375	3.720	12.400	34.255	
19	Điểm dân cư khu Nấp mới, Cạm Mâu thôn Chí Cường 2	Xã Thiệu Quang	0,90	0,59	14.625	1.080	3.600	9.945	
20	Điểm dân cư xen kẹt tại thôn Phúc Lộc 2	Xã Thiệu Tiến	0,37	0,24	6.013	444	1.480	4.089	
21	Điểm dân cư Mã Cáo, thôn Toán Phúc	Xã Thiệu Toán	0,05	0,03	813	60	200	553	
22	Khu dân cư Đồng Cái Ngoài, thôn Toán Ty	Xã Thiệu Toán	2,70	1,76	43.875	3.240	10.800	29.835	
23	Điểm dân cư đường cái trong, thôn Thành Thượng	Xã Thiệu Thành	0,84	0,55	13.650	1.008	3.360	9.282	
24	Điểm dân cư thôn Thành Đức	Xã Thiệu Thành	0,02	0,01	325	24	80	221	
25	Điểm dân cư thôn Thành Thượng	Xã Thiệu Thành	0,29	0,19	4.713	348	1.160	3.205	
26	Khu dân cư Bái Đồng Gia, thôn Quyết Thắng	Xã Thiệu Thịnh	1,75	1,14	28.438	2.100	7.000	19.338	
27	Điểm dân cư đất xen kẹt thôn 2	Xã Thiệu Trung	0,04	0,03	650	48	160	442	
28	Điểm dân cư đất xen kẹt thôn 2	Xã Thiệu Trung	0,04	0,03	650	48	160	442	
29	Khu dân cư Đường Tắt, thôn 1	Xã Thiệu Trung	1,43	0,93	23.238	1.716	5.720	15.802	

30	Khu dân cư theo dự án BT Đồng Sứ và tái định cư thôn 6	Xã Thiệu Trung	6,05	3,93	98.313	7.260	24.200	66.853	
31	Điểm dân cư xen kẹt thôn 4	Xã Thiệu Vận	0,04	0,03	658	49	162	447	
32	Khu dân cư Ngõ Ao thôn Lạc Đô	Xã Thiệu Vận	2,25	1,46	36.621	2.704	9.014	24.902	
33	Điểm dân cư Nhà Bia, thôn Cẩm Vân	Xã Thiệu Vũ	0,71	0,46	11.538	852	2.840	7.846	
34	Khu Đồng Bầu, Trước trường THCS	Xã Thiệu Hợp	0,77	0,50	12.513	924	3.080	8.509	
II	HUYỆN NÔNG CỐNG		1,29	0,78	46.400	1.500	5.500	39.400	
1	Dự án khu dân cư xã Thăng Thọ (đồng hậu, trại lợn, trạm điện, thanh yên, đồng hà)	Xã Thăng Thọ	1,290	0,780	46.400	1.500	5.500	39.400	Đề xuất không thực hiện do không phù hợp với quy hoạch chung của xã
III	HUYỆN CẨM THỦY		22,00	21,50	4.300	500	200	3.600	
1	Trang trại trồng cây ăn quả kết hợp chăn nuôi gia cầm khu K30, Cao Lương, Đồng Cẩm, xã Cẩm Tú (số thứ tự 03, phụ lục 1, Quyết định số 4510/QĐ-UBND ngày 10/11/2021)	Xã Cẩm Tú	22,00	21,50	4.300	500	200	3.600	Còn nhiều vướng mắc trong việc đấu giá quỹ đất công ích của xã nên UBND xã đề nghị chưa thực hiện đấu giá trong năm 2022
IV	HUYỆN NHƯ THẠNH		1,83	1,47	8.850	300	600	7.950	
1	Dự án đấu giá QSD đất ở thôn 13	Xã Xuân Du	0,85	0,55	6.600	150	500	5.950	Quy hoạch mở rộng đường nối 2 cảng
2	Dự án đấu giá QSD đất ở thôn Đồng Tâm	Xã Phụng Nghi	0,98	0,92	2.250	150	100	2.000	Quy hoạch sang mục đích khác
V	HUYỆN QUAN HÓA		0,37	0,30	26.200	2.000	6.150	18.050	
1	Khu xen cư liền kề thị trấn Hồi Xuân	Khu 5, Thị trấn Hồi Xuân	0,27	0,20	25.000	2.000	6.000	17.000	Do quy hoạch mở rộng thị trấn
2	Khu xen cư liền kề xã Phú Xuân	Bản Mỏ, xã Phú Xuân	0,10	0,10	1.200	-	150	1.050	Vướng GPMB
	Tổng cộng (49 dự án)		138,68	85,91	2.529.579	140.929	459.796	1.928.854	

Phụ lục II

Điều chỉnh Danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2022

(kèm theo Quyết định số:/QĐ-UBND ngày...../...../2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên dự án (MBQH) (số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt MBQH)	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích theo quy hoạch (MBQH) (ha)	Diện tích đất đấu giá (ha)	Tiền sử dụng đất dự kiến thu (triệu đồng)	Dự kiến chi phí GPMB (triệu đồng)	Dự kiến chi phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật (triệu đồng)	Tiền sử dụng đất thu được sau khi trừ chi phí GPMB và đầu tư HTKT (triệu đồng)	Lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	HUYỆN THIỆU HÓA		2,43	0,83	41.700	2.600	7.400	31.700		
	<i>Điều chỉnh Quyết định số 4510/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh về phê duyệt danh mục dự án đấu giá năm 2022</i>									
1	Khu dân cư dọc đường QL 45 đi thôn Đình Tân	TT Thiệu Hóa	2,43	0,83	41.700	2.600	7.400	31.700	Điều chỉnh giảm 1 phần diện tích đấu giá để chuyển sang bố trí tái định cư theo Công văn số 5534 ngày 22/4/2022 của UBND tỉnh	STT 1 dự án chuyển tiếp
II	HUYỆN QUẢNG XƯƠNG		23,74	11,48	190.125	32.474	68.197	89.454		
	<i>Điều chỉnh Quyết định số 4510/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh về phê duyệt danh mục dự án đấu giá năm 2022</i>									
1	MBQH khu dân cư thôn Thủ Lộc (MBQH 2187/QĐ-UBND ngày 21/5/2021)	Xã Tiên Trang	2,50	0,96	27.676	3.250	6.825	17.601	Điều chỉnh diện tích đấu giá theo MBQH chi tiết được phê duyệt	STT 1 QĐ 4510
2	MBQH khu dân cư thôn Bất Động (MBQH 5769/QĐ-UBND ngày 01/10/2021)	Xã Quảng Ngọc	1,85	1,07	16.502	2.405	5.051	9.046		STT 3 QĐ 4510
3	MBQH Khu dân cư thôn Phúc Tâm (MBQH 3240/QĐ-UBND ngày 08/7/2021)	Xã Quảng Phúc	4,70	2,18	26.510	6.110	12.831	7.569		STT 8 QĐ 4510
4	MBQH khu dân cư Đồng Láng, thôn Thạch Tiến (MBQH 2797/QĐ-UBND ngày 16/6/2020)	Xã Quảng Trung	1,86	1,27	16.501	3.900	8.190	4.411		STT 9 QĐ 4510

5	MBQH Khu dân cư thôn Tiên Vệ (VT2) (MBQH 3253/QĐ-UBND ngày 09/7/2021)	Xã Quảng Định	2,10	0,95	16.487	2.730	5.733	8.024		STT 12 QĐ 4510
6	MBQH Khu dân cư thôn Thượng Đình 1 (MBQH 3256 ngày 09/7/2021)	Xã Quảng Định	2,27	1,19	18.763	2.795	5.870	10.098		STT 13 QĐ 4510
7	MBQH Khu dân cư mới đồng Nỗ Đò thôn Trung Đình (MBQH 3251 ngày 09/7/2021)	Xã Quảng Định	2,11	0,91	16.371	2.808	5.897	7.666		STT 14 QĐ 4510
8	MBQH Khu dân cư thôn Trung Đình (VT3) (MBQH 3252 ngày 09/7/2021)	Xã Quảng Định	2,18	1,05	18.393	3.055	6.416	8.922		STT 15 QĐ 4510
9	MBQH Khu dân cư thôn Hà Trung (MBQH 3279 ngày 12/7/2021)	Xã Quảng Đức	1,18	0,59	9.833	1.534	3.221	5.078		STT 16 QĐ 4510
10	MBQH Khu dân cư thôn Triều Công (MBQH 5641/QĐ-UBND ngày 14/10/2020)	Xã Quảng Lộc	2,99	1,31	23.089	3.887	8.163	11.039		STT 20 QĐ 4510
III	HUYỆN NÔNG CỐNG		4,10	2,20	220.000	5.500	85.000	129.500		
	<i>Điều chỉnh Quyết định số 4510/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh về phê duyệt danh mục dự án đấu giá năm 2022</i>									
1	Dự án khu đô thị phía Nam thị trấn Nông Cống (MBQH theo QĐ số 3502/QĐ-UBND ngày 25/10/2021)	Thị trấn Nông Cống	4,10	2,20	220.000	5.500	85.000	129.500	Điều chỉnh tên dự án theo MBQH duyệt	STT 18 QĐ 4510
IV	HUYỆN HÀ TRUNG		7,47	1,17	31.122	2.000	18.000	11.122		
	<i>Điều chỉnh Quyết định số 4510/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh về phê duyệt danh mục dự án đấu giá năm 2022</i>									
1	Khu dân cư Hói Lỗ - Địa La - Cỏ Ngựa (QĐ 780 ngày 05/3/2021 điều chỉnh cục bộ MBQH)	xã Hà Vinh	7,47	1,17	31.122	2.000	18.000	11.122	Điều chỉnh giảm 1 phần diện tích đấu giá để chuyển sang bố trí tái định cư theo Công văn số 7417 ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh	STT 16 dự án mới QĐ 4510
V	HUYỆN NGỌC LẠC		2,43	1,53	21.450	4.000	7.000	10.450		

1	MBQH khu dân cư làng Ươu 2	Xã Nguyệt Án	2,43	1,53	21.450	4.000	7.000	10.450	Điều chỉnh tăng diện tích do gộp 2 giai đoạn (GĐ 1 theo Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 07/5/2021 và GĐ 2 theo Quyết định số 4510/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh	STT 2 dự án mới QĐ 4510
Tổng cộng (14 dự án)			40,17	17,21	504.397	46.574	185.597	272.226		